

VITTEP ISO/IEC 17025:2017 VLAT – 1.0108 VALAS 056 TCVN/QS 877:2014 VIMCERTS 009	VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUẢN SỰ VIỆN NHIỆT ĐỚI MÔI TRƯỜNG Institute for Tropical Technology and Environmental Protection	Địa chỉ: 57A Trương Quốc Dung, P.10, Q. Phú Nhuận, TP. HCM. ĐTCCQ: 028.38446262-65 P.QT&PTMT: 028.38455140 Address: 57A Truong Quoc Dung Street, Ward 10, Phu Nhuan District, Ho Chi Minh City. Office tel: 028.38446262-65 EMD: 028.38455140
00395/2025/PKQ (QT.25.0332)	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 17/06/2025

- Nơi yêu cầu: Công ty Cổ Phần Đầu tư Nước Tân Hiệp (Đơn hàng: 25.0332)
- Địa điểm lấy mẫu: 64 Ấp Thới Tây 1, xã Tân Hiệp, huyện Hóc Môn, TP. Hồ Chí Minh
- Loại mẫu: Nước sinh hoạt
- Số lượng mẫu: 1
- Ngày nhận mẫu: 02/06/2025
- Kết quả thử nghiệm: Xem các trang kèm theo

**QUẢN LÝ
CHẤT LƯỢNG****Nguyễn Thị Nhận****KT.TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG
QT&PTMT****Thái Tiến Dũng****TL. VIỆN TRƯỞNG
TRƯỞNG BAN KHTH****Nguyễn Thị Kim Yến**

- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
- Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
- Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP

00395/2025/PKQ (QT.25.0332)	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 17/06/2025
--------------------------------	---	---

A. KÝ HIỆU MẪU:

TT	Tên mẫu	Mã hoá mẫu
1.	Nước sạch Tân Hiệp 2	QT.250602.006

B. KẾT QUẢ:**I. NƯỚC SINH HOẠT**

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm	QCVN 01-1:2018/ BYT
				QT.250602.006	
1	Coliform*	CFU/100m L	SMEWW 9222B:2023	KPH	<3
2	E.Coli*	CFU/100m L	SMEWW 9222B&H:2023	KPH	<1
3	Độ màu*	mg/L Pt.Co	TCVN 6185:2015	KPH (LOD=6)	15
4	Mùi vị	-	SMEWW 2150 B + SMEWW 2160 B	không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
5	pH	-	TCVN 6492:2011	7,7	6 ÷ 8,5
6	Độ đục	NTU	US EPA method 180.1	0,23	2
7	Asen (As)*	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD=0,0002)	0,01
8	Clo dư	mg/L	HACH Method 8021	0,94	0,2 ÷ 1
9	Chỉ số Pecmanganat*	mg/L	TCVN 6186:1996	0,7	2
10	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N)	mg/L	TCVN 6179:1996	KPH (LOD=0,006)	0,3
11	Trực khuẩn mũ xanh (Ps. Aeruginosa)	CFU/100m L	TCVN 8881:2011	<1	<1
12	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)	CFU/100 mL	SMEWW 9213 B:2023	<1	<1
13	Antimon (Sb)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD=0,0014)	0,02
14	Bari (Ba)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	0,018	0,7
15	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD=0,0044)	0,3
16	Cadimi (Cd)*	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD=0,0017)	0,003
17	Chì (Pb)*	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD=0,0014)	0,01
18	Clorua (Cl)*	mg/L	TCVN 6194:1996	25,5	250

- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
- Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
- Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP

00395/2025/PKQ (QT.25.0332)		PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT			Ngày xuất kết quả/ Issued Date 17/06/2025
TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm	QCVN 01-1:2018/ BYT
				QT.250602.006	
19	Tổng Crôm (Cr)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD=0,0013)	0,05
20	Đồng (Cu)*	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD=0,0015)	1
21	Độ cứng*	mg/L	TCVN 6224:1996	53,5	300
22	Florua (F ⁻)	mg/L	SMEWW 4500-F B và D	0,5	1,5
23	Kẽm (Zn)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	0,0038	2
24	Mangan (Mn)*	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD=0,0016)	0,1
25	Natri (Na)	mg/L	TCVN 6660:2000 (ISO 14911:1988)	4,2	200
26	Nhôm (Al)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	0,065	0,2
27	Niken (Ni)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD=0,0013)	0,07
28	Nitrat (N - NO ₃ ⁻)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2023	0,46	2
29	Nitrit (N - NO ₂ ⁻)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ .B:2023	KPH (LOD=0,003)	0,05
30	Tổng sắt (Fe)*	mg/L	TCVN 6177:1996	KPH (LOD=0,030)	0,3
31	Selen (Se)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD=0,0002)	0,01
32	Sunphat (SO ₄ ²⁻)*	mg/L	SMEWW 4500-SO ₄ ²⁻ .E:2023	5	250
33	Sunfua (Sulfide) (S ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ -B&C&D:2023	KPH (LOD=0,034)	0,05
34	Thủy ngân (Hg)*	mg/L	SMEWW 3112B:2023 & 3125B:2023 & US EPA 6020 A	KPH (LOD=0,000034)	0,001
35	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	SOP 11.03.006	94	1.000
36	Xianua (CN ⁻)	mg/L	TCVN 6181:1996	KPH (LOD=0,004)	0,05
37	1,1,1 - Tricloroetan*	µg/L	US EPA Method 8260 D	KPH(LOD=0,5)	2.000
38	1,2 - Dicloroetan*	µg/L		KPH(LOD=0,5)	30
39	1,2 - Dicloroeten	µg/L		KPH(LOD=0,5)	50
40	Cacbontetraclorua*	µg/L		KPH(LOD=0,5)	2
41	Diclorometan	µg/L		KPH(LOD=2)	20
42	Tetracloroeten *	µg/L		KPH(LOD=0,5)	40
43	Tricloroeten	µg/L		KPH(LOD=0,5)	20
44	Vinyl clorua	µg/L		KPH(LOD=0,1)	0,3
45	Benzen*	µg/L		KPH(LOD=0,5)	10
46	Etylbenzen*	µg/L		KPH(LOD=0,5)	300
47	Phenol và dẫn xuất của Phenol	µg/L	US EPA Method 8041A	KPH (LOD=0,3)	1
48	Styren	µg/L	US EPA Method 8260 D	KPH(LOD=0,5)	20
49	Toluen*	µg/L		KPH(LOD=0,5)	700

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP

00395/2025/PKQ (QT.25.0332)		PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT			Ngày xuất kết quả/ Issued Date 17/06/2025	
TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm	QCVN 01-1:2018/ BYT	
				QT.250602.006		
50	Xylen*	µg/L		KPH	500	
51	1,2 - Diclorobenzen	µg/L		KPH(LOD=0,5)	1.000	
52	Monoclorobenzen	µg/L		KPH(LOD=0,5)	300	
53	Triclorobenzen	µg/L		KPH	20	
54	Acrylamide	µg/L	QTTN/KT3 158:2022	KPH(LOD=0,1)	0,5	
55	Epiclohydrin	µg/L	US EPA Method 8260 D	KPH(LOD=0,15)	0,4	
56	Hexacloro butadien	µg/L		KPH(LOD=0,25)	0,6	
57	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan	µg/L		KPH(LOD=0,5)	1	
58	1,2 - Dicloropropan	µg/L		KPH(LOD=0,5)	40	
59	1,3 - Dichloropropen	µg/L		KPH(LOD=1,0)	20	
60	2,4 - D	µg/L	US EPA Method 8321B	KPH(LOD=1,0)	30	
61	2,4 - DB	µg/L		KPH(LOD=1,0)	90	
62	Alachlor	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E	KPH(LOD=0,05)	20	
63	Aldicarb	µg/L	US EPA Method 8321B	KPH(LOD=1,0)	10	
64	Atrazine và các dẫn xuất chloro-striazine	µg/L	US EPA Method 536	KPH	100	
65	Carbofuran	µg/L	US EPA Method 8321B	KPH(LOD=1,0)	5	
66	Chlorpyrifos	µg/L	US EPA 8270D + US EPA 3510C + US EPA 3620C	KPH (LOD=0,081)	30	
67	Chlordane	µg/L	US EPA 8081B, & EPA 3510C & EPA 3630C	KPH (LOD=0,044)	0,2	
68	Chlorotoluron	µg/L	US EPA Method 8321B	KPH(LOD=1,0)	30	

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP

00395/2025/PKQ (QT.25.0332)		PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT			Ngày xuất kết quả/ Issued Date 17/06/2025
TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm	QCVN 01-1:2018/ BYT
				QT.250602.006	
69	Cyanazine	µg/L	US EPA Method 536	KPH(LOD=0,25)	0,6
70	DDT và các dẫn xuất	µg/L	US EPA 8081B, & EPA 3510C & EPA 3630C	KPH (LOD=0,033)	1
71	Dichlorprop	µg/L	US EPA Method 8321B	KPH(LOD=1,0)	100
72	Fenoprop	µg/L		KPH(LOD=1,0)	9
73	Hydroxyatrazine	µg/L	US EPA Method 536	KPH(LOD=1,0)	200
74	Isoproturon	µg/L	US EPA Method 8321B	KPH(LOD=1,0)	9
75	MCPA	µg/L		KPH(LOD=1,0)	2
76	Mecoprop	µg/L		KPH(LOD=1,0)	10
77	Methoxychlor	µg/L	US EPA 8081B, & EPA 3510C & EPA 3630C	KPH (LOD=0,035)	20
78	Molinate	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E	KPH(LOD=0,05)	6
79	Pendimethalin	µg/L	US EPA Method 8321B	KPH(LOD=5,0)	20
80	Permethrin	µg/L		KPH(LOD=0,1)	20
81	Propanil	µg/L		KPH(LOD=1,0)	20
82	Simazine	µg/L		KPH(LOD=1,0)	2
83	Trifluralin	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E	KPH(LOD=0,05)	20
84	2,4,6 Triclorophenol	µg/L	US EPA Method 8041A	KPH (LOD=0,017)	200
85	Bromate	µg/L	SMEWW 4110 D:2023	KPH(LOD=4)	10
86	Formaldehyde	µg/L	QTTN/KT3 159 : 2022	KPH(LOD=100)	900
87	Monochloramine	µg/L	TCVN 6225– 2:2021	KPH(LOD=0,02) mg/L	3.000

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP

00395/2025/PKQ (QT.25.0332)		PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT		Ngày xuất kết quả/ Issued Date 17/06/2025	
TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm	QCVN 01-1:2018/ BYT
				QT.250602.006	
88	Bromodichloromethane	µg/L	US EPA Method 8260 D	10,6	60
89	Bromoform	µg/L		KPH(LOD=1,0)	100
90	Chloroform*	µg/L		57,1	300
91	Dibromochloromethane	µg/L		<2	100
92	Dibromoaxetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1	KPH (LOD=0,2)	70
93	Dichloroacetonitrile	µg/L		0,5	20
94	Trichloroaxetonitril	µg/L		KPH(LOD=0,2)	1
95	Monochloroacetic acid	µg/L	US EPA Method 552.3	KPH(LOD=5,0)	20
96	Axit dicloroaxetic	µg/L		63,2	50
97	Axit tricloroaxetic	µg/L		23,1	200
98	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/L	SMEWW 7110B:2017	KPH (LOD =0,0,2)	0,1
99	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/L		0,12	1

Ghi chú:

- QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt
- Các nhà thầu phụ tham gia: Viện Môi trường và Tài nguyên - Đại Học Quốc Gia TP.Hồ Chí Minh; Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng 3; Công ty cổ phần dịch vụ khoa học công nghệ Thế Kỷ Mới.
- (-): quy định/không thực hiện;
- *: Thông số được công nhận VLAT-1.0108
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện.

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.

2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.

3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.

4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP ISO/IEC 17025:2017 VLAT – 1.0108 VALAS 056 TCVN/QS 877:2014 VIMCERTS 009	VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUÂN SỰ VIỆN NHIỆT ĐỚI MÔI TRƯỜNG Institute for Tropical Technology and Environmental Protection	Địa chỉ: 57A Trương Quốc Dung, P.10, Q. Phú Nhuận, TP. HCM. ĐTCCQ: 028.38446262-65 P.QT&PTMT: 028.38455140 Address: 57A Truong Quoc Dung Street, Ward 10, Phu Nhuan District, Ho Chi Minh City. Office tel: 028.38446262-65 EMD: 028.38455140
00361/2025/PKQ (QT.25.0350)	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 12/06/2025

1. Nơi yêu cầu: Công ty Cổ Phần Đầu tư Nước Tân Hiệp (Đơn hàng: 25.0350)
2. Địa điểm lấy mẫu: 64 Ấp Thới Tây 1, xã Tân Hiệp, huyện Hóc Môn, TP. Hồ Chí Minh
3. Loại mẫu: Nước sinh hoạt
4. Số lượng mẫu: 1
5. Ngày nhận mẫu: 09/06/2025
6. Kết quả thử nghiệm: Xem các trang kèm theo

QUẢN LÝ
CHẤT LƯỢNG



Nguyễn Thị Nhạn

KT.TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG
QT & PTMT



Thái Tiến Dũng

TL. VIỆN TRƯỞNG
TRƯỞNG BAN KHTH



Nguyễn Thị Kim Yến

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP

00361/2025/PKQ
(QT.25.0350)PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORTNgày xuất kết quả/
Issued Date
12/06/2025

A. KÝ HIỆU MẪU:

TT	Ký hiệu	Tên mẫu	Mã hoá mẫu
1.	NS-TH 2	Nước sạch Tân Hiệp 2	QT.250609.004

B. KẾT QUẢ:

I. NƯỚC SINH HOẠT

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm	QCVN 01-1:2018/BYT
				QT.250609.004	
1	Độ đục	NTU	US EPA method 180.1	0,28	2
2	Độ màu*	mg/L Pt.Co	TCVN 6185:2015	KPH (LOD=6)	15
3	Mùi vị	-	SMEWW 2150 B + SMEWW 2160 B	không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
4	pH	-	TCVN 6492:2011	7,7	6 ÷ 8,5
5	Chỉ số Pecmanganat*	mg/L	TCVN 6186:1996	0,8	2
6	Độ cứng*	mg/L	TCVN 6224:1996	40,6	300
7	Clorua (Cl ⁻)*	mg/L	TCVN 6194:1996	22	250
8	Florua (F ⁻)	mg/L	SMEWW 4500-F B và D	0,5	1,5
9	Mangan (Mn)*	mg/L	SMEWW 3125B:2023	0,0037	0,1
10	Tổng sắt (Fe)*	mg/L	TCVN 6177:1996	KPH (LOD=0,030)	0,3
11	Clo dư	mg/L	HACH Method 8021	1	0,2 ÷ 1
12	Coliform*	CFU/100mL	SMEWW 9221B:2023	KPH	<3
13	E.Coli*	CFU/100mL	SMEWW 9221B&F:2023	KPH	<1

Ghi chú:

- QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;
- (*): Thông số được công nhận VLAT – 1.0108;
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện.

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP ISO/IEC 17025:2017 VLAT – 1.0108 VALAS 056 TCVN/QS 877:2014 VIMCERTS 009	VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUÂN SỰ VIỆN NHIỆT ĐỚI MÔI TRƯỜNG Institute for Tropical Technology and Environmental Protection	Địa chỉ: 57A Trương Quốc Dung, P.10, Q. Phú Nhuận, TP. HCM. ĐTCC: 028.38446262-65 P.QT&PTMT: 028.38455140 Address: 57A Truong Quoc Dung Street, Ward 10, Phu Nhuan District, Ho Chi Minh City. Office tel: 028.38446262-65 EMD: 028.38455140
00386/2025/PKQ (QT.25.0369)	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 18/06/2025

1. Nơi yêu cầu: Công ty Cổ Phần Đầu tư Nước Tân Hiệp (Đơn hàng: 25.0369)
2. Địa điểm lấy mẫu: 64 Ấp Thới Tây 1, xã Tân Hiệp, huyện Hóc Môn, TP. Hồ Chí Minh
3. Loại mẫu: Nước sinh hoạt
4. Số lượng mẫu: 1
5. Ngày nhận mẫu: 16/06/2025
6. Kết quả thử nghiệm: Xem các trang kèm theo

QUẢN LÝ
CHẤT LƯỢNG



Nguyễn Thị Nhận

KT.TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG
QT&PTMT



Thái Tiến Dũng

TL. VIỆN TRƯỞNG
TRƯỞNG BAN KHTH



Nguyễn Thị Kim Yến

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP

00386/2025/PKQ (QT.25.0369)	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 18/06/2025
--------------------------------	---	---

A. KÝ HIỆU MẪU:

TT	Ký hiệu	Tên mẫu	Mã hoá mẫu
1.	NS-TH 2	Nước sạch Tân Hiệp 2	QT.250616.003

B. KẾT QUẢ:

I. NƯỚC SINH HOẠT

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm	QCVN 01-1:2018/BYT
				QT.250616.003	
1	Độ đục	NTU	US EPA method 180.1	0,21	2
2	Độ màu*	mg/L Pt.Co	TCVN 6185:2015	KPH (LOD=6)	15
3	Mùi vị	-	SMEWW 2150 B + SMEWW 2160 B	không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
4	pH	-	TCVN 6492:2011	7,6	6 ÷ 8,5
5	Chỉ số Pecmangana t*	mg/L	TCVN 6186:1996	0,6	2
6	Độ cứng*	mg/L	TCVN 6224:1996	38,6	300
7	Clorua (Cl ⁻)*	mg/L	TCVN 6194:1996	20,6	250
8	Florua (F ⁻)	mg/L	SMEWW 4500-F B và D	0,46	1,5
9	Mangan (Mn)*	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD=0,0016)	0,1
10	Tổng sắt (Fe)*	mg/L	TCVN 6177:1996	KPH (LOD=0,030)	0,3
11	Clo dư	mg/L	HACH Method 8021	1	0,2 ÷ 1
12	Coliform*	CFU/100mL	SMEWW 9221B:2023	KPH	<3
13	E.Coli*	CFU/100mL	SMEWW 9221B&F:2023	KPH	<1

Ghi chú:

- QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;
- (*): Thông số được công nhận VLAT – 1.0108;
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện.

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP ISO/IEC 17025:2017 VLAT – 1.0108	VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUÂN SỰ VIỆN CÔNG NGHỆ NHIỆT ĐỚI Institute for Tropical Technology and Environmental Protection (VITTEP)	Địa chỉ: 57A Trương Quốc Dung, P. Phú Nhuận, TP. HCM. ĐTCC: 028.38446262-65 Address: 57A Truong Quoc Dung Street, Phu Nhuan Ward, Ho Chi Minh City. Office tel: 028.38446262-65
00399/2025/PKQ (QTKSON.25.0377)	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 04/07/2025

- Nơi yêu cầu: Công ty Cổ Phần Đầu tư Nước Tân Hiệp (Đơn hàng: 25.0377)
- Địa điểm lấy mẫu: 64 Ấp Thới Tây 1, xã Tân Hiệp, huyện Hóc Môn, TP. Hồ Chí Minh
- Loại mẫu: Nước sinh hoạt
- Số lượng mẫu: 1
- Ngày nhận mẫu: 23/06/2025
- Kết quả thử nghiệm: Xem các trang kèm theo

ĐẠI DIỆN NHÓM
THỬ NGHIỆM



Nguyễn Thị Nhạn

KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG
QTKSON



Thái Tiến Dũng

TL. VIỆN TRƯỞNG
TRƯỞNG BAN KẾ HOẠCH



Nguyễn Thị Kim Yến

- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện CNND.
- Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
- Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP

00399/2025/PKQ (QTKSON.25.0377)	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 04/07/2025
------------------------------------	---	---

A. KÝ HIỆU MẪU:

TT	Ký hiệu	Tên mẫu	Mã hoá mẫu
1.	NS-TH 2	Nước sạch Tân Hiệp 2	QT.250623.005

B. KẾT QUẢ:

I. NƯỚC SINH HOẠT

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm	QCVN 01-1:2018/BYT
				QT.250623.005	
1	Độ đục	NTU	US EPA method 180.1	0,34	2
2	Độ màu*	mg/L Pt.Co	TCVN 6185:2015	KPH (LOD=6)	15
3	Mùi vị	-	SMEWW 2150 B + SMEWW 2160 B	không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
4	pH	-	TCVN 6492:2011	7,7	6 ÷ 8,5
5	Chỉ số Pecmanganat *	mg/L	TCVN 6186:1996	0,7	2
6	Độ cứng*	mg/L	TCVN 6224:1996	38,6	300
7	Clorua (Cl)*	mg/L	TCVN 6194:1996	18,4	250
8	Florua (F ⁻)	mg/L	SMEWW 4500-F B và D	0,52	1,5
9	Mangan (Mn)*	mg/L	SMEWW 3125B:2023	0,0043	0,1
10	Tổng sắt (Fe)*	mg/L	TCVN 6177:1996	KPH (LOD=0,030)	0,3
11	Clo dư	mg/L	HACH Method 8021	0,96	0,2 ÷ 1
12	Coliform*	CFU/100mL	SMEWW 9221B:2023	KPH	<3
13	E.Coli*	CFU/100mL	SMEWW 9221B&F:2023	KPH	<1

Ghi chú:

- QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;
- (*): Thông số được công nhận VLAT – 1.0108;
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện.

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện CNND.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.